

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	30/09/2020	31/12/2019
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,451,509,226,550</b>	<b>2,201,492,437,250</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	363,532,629,430	288,241,950,781
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	480,000,000,000	255,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	803,980,321,876	778,317,106,923
4	Hàng tồn kho	698,876,823,637	766,400,879,896
5	Tài sản ngắn hạn khác	105,119,451,607	113,532,499,650
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>324,771,797,616</b>	<b>386,811,609,022</b>
1	Phải thu dài hạn	10,591,428,201	10,591,428,201
2	Tài sản cố định	247,726,695,661	299,528,757,175
	- Tài sản cố định hữu hình	240,655,430,261	292,044,496,895
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	7,071,265,400	7,484,260,280
3	Tài sản dở dang dài hạn	7,573,341,820	3,043,977,466
4	Tài sản dài hạn khác	58,880,331,934	73,647,446,180
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,776,281,024,166</b>	<b>2,588,304,046,272</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,267,454,098,383</b>	<b>2,089,723,689,957</b>
1	Nợ ngắn hạn	2,267,454,098,383	2,089,723,689,957
2	Nợ dài hạn	0	0
3	Nợ khác		
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>508,826,925,783</b>	<b>498,580,356,315</b>
1	Nguồn vốn và quỹ	508,826,925,783	498,580,356,315
	- Nguồn vốn kinh doanh	738,303,930,000	738,303,930,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Thặng dư vốn	123,194,121,321	123,194,121,321
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(534,722,106,992)	(544,968,676,460)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
<b>VII</b>	<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>2,776,281,024,166</b>	<b>2,588,304,046,272</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý III /2020	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,166,337,652,658	2,850,625,198,009
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	14,527,584,750	40,889,336,180
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,151,810,067,908	2,809,735,861,829
4	Giá vốn hàng bán	1,104,525,818,417	2,730,213,665,092
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,284,249,491	79,522,196,737
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11,676,796,354	43,419,859,146
7	Chi phí tài chính	11,873,638,979	53,655,026,125
8	Chi phí bán hàng	6,097,979,073	12,525,535,431
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,013,551,230	47,453,654,925
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26,975,876,563	9,307,839,402
11	Thu nhập khác	0	23,936,364
12	Chi phí khác	242,120,375	382,120,375
13	Lợi nhuận khác	(242,120,375)	(358,184,011)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,733,756,188	8,949,655,391
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1,296,914,077)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,733,756,188	10,246,569,468
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	362	139
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý III/2020	Lũy kế
<b>I</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.12	0.12
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.88	0.88
<b>I</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.82	0.82
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0.18	0.18
<b>IV</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.77	0.77
	Khả năng thanh toán hiện hành	1.08	1.08
<b>V</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	1.00%	0.33%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	2.32%	0.36%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	5.31%	2.03%

Hung Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Minh



Đặng Thị Tuyết Dung



Satoshi Sugino

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2,451,509,226,550</b>	<b>2,201,492,437,250</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>363,532,629,430</b>	<b>288,241,950,781</b>
1. Tiền	111		33,532,629,430	15,201,950,781
2. Các khoản tương đương tiền	112		330,000,000,000	273,040,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>480,000,000,000</b>	<b>255,000,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		480,000,000,000	255,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>803,980,321,876</b>	<b>778,317,106,923</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	818,592,222,445	793,740,757,093
2. Trả trước cho người bán	132	7	6,182,399,124	5,244,605,590
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	81,092,883,347	81,655,727,238
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(101,887,183,040)	(102,323,982,998)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>698,876,823,637</b>	<b>766,400,879,896</b>
1. Hàng tồn kho	141		712,673,237,529	794,800,880,520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13,796,413,892)	(28,400,000,624)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>105,119,451,607</b>	<b>113,532,499,650</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	15,758,538,642	14,239,591,416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86,992,111,807	96,003,418,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	14a	2,368,801,158	3,289,489,333
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>324,771,797,616</b>	<b>386,811,609,022</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10,591,428,201</b>	<b>10,591,428,201</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	10,591,428,201	10,591,428,201
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>247,726,695,661</b>	<b>299,528,757,175</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	240,655,430,261	292,044,496,895
- Nguyên giá	222		1,458,052,490,657	1,445,623,907,856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,217,397,060,396)	(1,153,579,410,961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7,071,265,400	7,484,260,280
- Nguyên giá	228		11,169,135,751	11,169,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,097,870,351)	(3,684,875,471)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7,573,341,820</b>	<b>3,043,977,466</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7,573,341,820	3,043,977,466
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58,880,331,934</b>	<b>73,647,446,180</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	57,583,417,857	73,647,446,180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,296,914,077	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	33		
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,776,281,024,166</b>	<b>2,588,304,046,272</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2,267,454,098,383</b>	<b>2,089,723,689,957</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2,267,454,098,383</i>	<i>2,089,723,689,957</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	188,553,453,003	242,325,084,019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,757,641,369	506,828,088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14b	15,638,137,131	753,538,185
4. Phải trả người lao động	314		15,172,011,488	18,282,444,725
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18,395,096,859	13,279,000,855
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	169,648,636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	122,349,506,340	318,477,753,130
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1,903,537,617,008	1,492,901,502,722
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,050,635,185	3,027,889,597
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>508,826,925,783</b>	<b>498,580,356,315</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>20</i>	<i>508,826,925,783</i>	<i>498,580,356,315</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738,303,930,000	738,303,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738,303,930,000	738,303,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,194,121,321	123,194,121,321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173,215,412,737	173,215,412,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(534,722,106,992)	(544,968,676,460)
- Lãi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(544,968,676,460)	(326,252,176,277)
- Lãi (Lỗ) năm nay	421b		10,246,569,468	(218,716,500,183)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,776,281,024,166</b>	<b>2,588,304,046,272</b>

Hung Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ






Phạm Văn Minh

Đặng Thị Tuyết Dung

Satoshi Sugino

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý III và 9 tháng đầu năm 2020*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	1,166,337,652,658	2,850,625,198,009	1,106,426,928,330	3,498,560,650,918
2. Các khoản giảm trừ	2		14,527,584,750	40,889,336,180	20,032,721,023	50,546,769,265
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1,151,810,067,908	2,809,735,861,829	1,086,394,207,307	3,448,013,881,653
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1,104,525,818,417	2,730,213,665,092	1,127,612,372,068	3,477,507,461,089
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,284,249,491	79,522,196,737	(41,218,164,761)	(29,493,579,436)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11,676,796,354	43,419,859,146	5,103,818,601	14,172,258,692
7. Chi phí tài chính	22	26	11,873,638,979	53,655,026,125	19,509,608,306	63,858,308,851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,101,307,910	41,670,559,811	18,579,562,541	61,161,878,068
8. Chi phí bán hàng	24	27	6,097,979,073	12,525,535,431	3,588,177,304	8,989,675,028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	14,013,551,230	47,453,654,925	15,318,105,536	49,382,831,848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26,975,876,563	9,307,839,402	(74,530,237,306)	(137,552,136,471)
11. Thu nhập khác	31	28	0	23,936,364	5,909,091	219,977,183
12. Chi phí khác	32	29	242,120,375	382,120,375	799,200,591	3,801,912,760
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(242,120,375)	(358,184,011)	(793,291,500)	(3,581,935,577)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		26,733,756,188	8,949,655,391	(75,323,528,806)	(141,134,072,048)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	30	0	(1,296,914,077)		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		26,733,756,188	10,246,569,468	(75,323,528,806)	(141,134,072,048)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần)	70	31	362	139	(1,020)	(1,912)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		362	139	(1,020)	(1,912)

LẬP BIỂU

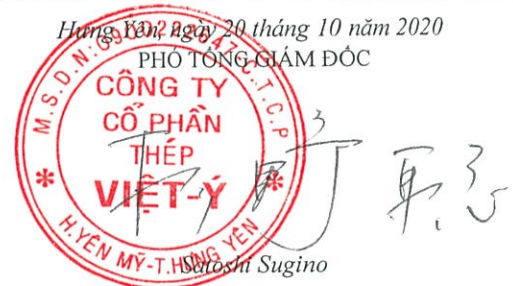


Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8,949,655,391	(141,134,072,048)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	64,141,917,245	69,045,932,050
- Các khoản dự phòng	3	(15,040,386,690)	(30,173,256,101)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(155,630,649)	(43,746,401)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(26,694,302,374)	(9,258,660,320)
- Chi phí lãi vay	6	41,670,559,811	61,161,878,068
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	72,871,812,734	(50,401,924,752)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	(13,605,150,686)	204,552,320,970
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	77,570,741,332	120,233,168,574
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(231,713,373,169)	(230,605,092,122)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	14,545,081,097	14,965,891,567
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41,730,003,959)	(61,417,779,059)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	82,171,000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(970,698,342)	(732,990,603)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(122,949,419,993)</b>	<b>(3,406,405,425)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,401,045,496)	(36,262,447,887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(330,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105,000,000,000	200,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(110,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25,005,033,334	14,628,282,984
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(212,396,012,162)</b>	<b>68,365,835,097</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,913,207,788,245	3,783,751,522,122
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,502,571,673,959)	(3,624,263,875,148)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>410,636,114,286</b>	<b>159,487,646,974</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>75,290,682,131</b>	<b>224,447,076,646</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>288,241,950,781</b>	<b>21,353,737,164</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,482)	(6,702,655)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>363,532,629,430</b>	<b>245,794,111,155</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Minh



Đặng Thị Tuyết Dung



Satoshi Sugino

# Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

## Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 1. Thông tin khái quát

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Trụ sở chính”) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”).

#### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) - (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.





## Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (1/1/2020: 1 chi nhánh hạch toán độc lập).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có 693 nhân viên (1/1/2020: 778 nhân viên).

#### 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

##### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này của Công ty được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

##### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

##### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11/1/2020  
C  
V  
11/1/2020

## Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê văn phòng trả trước**

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(iii) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan là công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa quý, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

**8. Báo cáo bộ phận**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2020**

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	363.367.025.478	165.603.952		363.532.629.430
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480.000.000.000			480.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.866.349.365.800	120.962.707.434	(1.183.331.751.358)	803.980.321.876
Hàng tồn kho	322.936.407.155	371.434.594.885	4.505.821.597	698.876.823.637
Tài sản ngắn hạn khác	102.961.648.135	2.157.803.472		105.119.451.607
Các khoản phải thu dài hạn		10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	34.724.536.447	213.002.159.214		247.726.695.661
Tài sản dở dang dài hạn	5.521.341.820	2.052.000.000		7.573.341.820
Tài sản dài hạn khác	56.660.361.806	2.219.970.128		58.880.331.934
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.232.520.686.641</b>	<b>722.586.267.286</b>	<b>(1.178.825.929.761)</b>	<b>2.776.281.024.166</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả ngắn hạn	2.149.186.360.721	1.301.599.489.020	(1.183.331.751.358)	2.267.454.098.383
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.149.186.360.721</b>	<b>1.301.599.489.020</b>	<b>(1.183.331.751.358)</b>	<b>2.267.454.098.383</b>
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.523.959.176	58.293.690.259		63.817.649.435
Khấu hao tài sản cố định vô hình	149.999.994	262.994.886		412.994.880
	<b>5.673.959.170</b>	<b>58.556.685.145</b>	<b>-</b>	<b>64.230.644.315</b>

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.106.272.219.855	2.313.103.238.452	(3.609.639.596.478)	2.809.735.861.829
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.995.585.410.699	2.348.795.530.300	3.614.167.275.907)	2.730.213.665.092
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>110.686.809.156</b>	<b>(35.692.291.848)</b>	<b>4.527.679.429</b>	<b>79.522.196.737</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	46.306.282.955	13.672.907.401	-	59.979.190.356
<b>(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>64.380.526.201</b>	<b>(49.365.199.249)</b>	<b>4.527.679.429</b>	<b>19.543.006.381</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	42.769.502.253	650.356.893	-	43.419.859.146
Chi phí tài chính	30.039.231.007	23.615.795.118	-	53.655.026.125
(Lỗ) khác	(298.363.636)	(59.820.375)	-	(358.184.011)
<b>(Lỗ) trước thuế</b>	<b>76.812.433.811</b>	<b>(72.390.457.849)</b>	<b>4.527.679.429</b>	<b>8.949.655.391</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(1.296.914.077)	-	(1.296.914.077)
<b>(Lỗ) sau thuế</b>	<b>76.812.433.811</b>	<b>(71.093.543.772)</b>	<b>4.527.679.429</b>	<b>10.246.569.468</b>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2020**

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.676.229.336	565.721.445		288.241.950.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255.000.000.000			255.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.971.478.576.953	9.277.807.608	(1.202.439.277.638)	778.317.106.923
Hàng tồn kho	280.030.323.263	424.792.877.527	(21.857.832)	704.801.342.958
Tài sản ngắn hạn khác	109.925.057.647	3.607.442.003		113.532.499.650
Các khoản phải thu dài hạn	30.802.700.816	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	1.875.741.820	268.726.056.359		299.528.757.175
Tài sản dở dang dài hạn	91.919.730.342	1.168.235.646		3.043.977.466
Tài sản dài hạn khác		43.327.252.776		135.246.983.118
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.028.708.360.177</b>	<b>762.056.821.565</b>	<b>(1.202.461.135.470)</b>	<b>2.588.304.046.272</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	2.022.186.468.068	1.269.976.499.527	(1.202.439.277.638)	2.089.723.689.957
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.022.186.468.068</b>	<b>1.269.976.499.527</b>	<b>(1.202.439.277.638)</b>	<b>2.089.723.689.957</b>
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.151.475.914	87.246.751.274		92.398.227.188
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848		550.659.840
	<b>5.351.475.906</b>	<b>87.597.411.122</b>	-	<b>92.948.887.028</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.**

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.647.467.623.155	1.856.513.609.149	(3.055.967.350.651)	3.448.013.881.653
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.657.896.275.124	1.874.692.401.809	(3.055.081.215.844)	3.477.507.461.089
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>(10.428.651.969)</b>	<b>(18.178.792.660)</b>	<b>(886.134.807)</b>	<b>(29.493.579.436)</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	47.280.847.423	11.091.659.453	-	58.372.506.876
<b>(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(57.709.499.392)</b>	<b>(29.270.452.113)</b>	<b>(886.134.807)</b>	<b>(87.866.086.312)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	13.573.741.721	598.516.971	-	14.172.258.692
Chi phí tài chính	16.728.761.933	47.129.546.918	-	63.858.308.851
(Lỗ) khác	(1.791.999.747)	(1.789.935.830)	-	(3.581.935.577)
<b>(Lỗ) trước thuế</b>	<b>(62.656.519.351)</b>	<b>(77.591.417.890)</b>	<b>(886.134.807)</b>	<b>(141.134.072.048)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
<b>(Lỗ) sau thuế</b>	<b>(62.656.519.351)</b>	<b>(77.591.417.890)</b>	<b>(886.134.807)</b>	<b>(141.134.072.048)</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	408.950.992	98.997.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.123.678.438	15.102.953.481
Các khoản tương đương tiền (i)	330.000.000.000	273.040.000.000
	<b><u>363.532.629.430</u></b>	<b><u>288.241.950.781</u></b>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,4% đến 3,5%/năm (Ngày 01/01/2020: 4,3% đến 5%/năm).

**10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối quý</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	480.000.000.000	480.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% đến 5,6%/năm (Ngày 01/01/2020: 6,6% đến 6,9%/năm).

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	104.839.003.830	155.325.530.638
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	80.478.318.988	75.675.179.796
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	80.030.928.708	67.487.803.427
- Công ty TNHH Viet Yvestment	34.899.206.270	48.916.862.634
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	30.806.510.690	29.120.702.581
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	54.078.945.216	28.426.409.188
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	41.104.336.327	19.172.540.971
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	46.584.785.500	17.026.832.075
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	20.258.009.214	16.828.216.076
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thiết bị Giao Thông	-	16.174.967.513
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	201.886.088.338	264.062.299.600
- Công ty TNHH Thương Mại Thái Hưng	10.663.729.754	16.941.109.006
- Công ty TNHH thép Kyoei Việt Nam	41.941.240.705	-
- Các khách hàng khác	71.021.118.905	38.582.303.588
	<b><u>818.592.222.445</u></b>	<b><u>793.740.757.093</u></b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

<b>Phải thu bên liên quan</b>	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	201.886.088.338	264.062.299.600
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	10.663.729.754	16.941.109.006
- Công ty TNHH Thép Kyoeki Việt Nam	41.941.240.705	0
	<u><b>254.491.058.797</b></u>	<u><b>281.003.408.606</b></u>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.

**12. Trả trước cho người bán**

**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Poong Cheon Vina	-	1.231.690.581
Cty TNHH Atlas Copco Việt Nam	1.378.446.300	-
Công ty TNHH Đanka	1.139.416.993	1.139.416.993
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo	949.983.730	949.983.730
Các khách hàng khác	2.714.552.101	1.923.514.286
	<u><b>6.182.399.124</b></u>	<u><b>5.244.605.590</b></u>

**(b) Trả trước cho bên liên quan ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Khoáng sản & luyện Kim Việt Trung	-	274.232.767
	<u><b>-</b></u>	<u><b>274.232.767</b></u>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Trả trước cho người bán**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	57.333.430.756	59.172.507.085
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	6.129.315.067	4.440.046.027
- Tạm ứng	2.931.691.557	3.034.078.251
- Phải thu khác	3.482.578.486	3.793.228.394
	<b><u>81.092.883.347</u></b>	<b><u>81.655.727.238</u></b>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty đã trích lập 52.499.994.359 VND dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này (1/1/2020: 52.587.126.781 VND).

(ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 14). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201
	<b><u>10.591.428.201</u></b>	<b><u>10.591.428.201</u></b>

(iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số cuối quý		Số đầu năm			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
LA Scrap Export INC	Trên 3 năm	27.738.504.430	27.738.504.430	Trên 3 năm	27.762.530.852	27.762.530.852
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481
	Từ 1-2 năm	66.660.066	46.662.046	Từ 1-2 năm	3.767.393.849	3.304.845.912
	Từ 2-3 năm	3.377.665.994	3.203.916.864	Từ 2-3 năm	1.415.612.988	1.415.612.988
	Trên 3 năm	43.140.999.492	43.140.999.492	Trên 3 năm	42.083.893.038	42.083.893.038
		<b>102.080.930.190</b>	<b>101.887.183.040</b>		<b>102.786.530.935</b>	<b>102.323.982.998</b>
			<b>193.747.150</b>			<b>462.547.937</b>
						<b>102.323.982.998</b>

Trong đó: Dự phòng phải thu  
 khó đòi ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản  
 nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Hàng tồn kho**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	37.877.645.932	(31.585.726)	105.931.046.084	(164.996.392)
Nguyên liệu, vật liệu	472.306.707.075	(10.234.804.737)	533.302.056.188	(20.727.811.315)
Công cụ, dụng cụ	1.634.832.924	(148.747.785)	2.100.617.440	-
Thành phẩm	188.709.938.223	(2.563.878.341)	151.559.153.797	(7.360.968.608)
Hàng hoá	12.144.113.375	(817.397.303)	1.908.007.011	(146.224.309)
	<b>712.673.237.529</b>	<b>(13.796.413.892)</b>	<b>794.800.880.520</b>	<b>(28.400.000.624)</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	523.442.248.595	843.654.781.886	74.596.091.596	3.002.575.621	928.210.158	1.445.623.907.856
Mua sắm mới	320.434.427	4.979.695.700	-	-	-	5.300.130.127
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.430.456.674	697.996.000	-	-	7.128.452.674
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	523.762.683.022	855.064.934.260	75.294.087.596	3.002.575.621	928.210.158	1.458.052.490.657
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	335.275.136.496	756.075.388.880	60.260.692.048	1.566.080.718	402.112.819	1.153.579.410.961
Khấu hao trong năm	23.390.859.957	38.217.718.042	1.878.506.404	295.757.154	34.807.878	63.817.649.435
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	358.665.996.453	794.293.106.922	62.139.198.452	1.861.837.872	436.920.697	1.217.397.060.396
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	188.167.112.099	87.579.393.006	14.335.399.548	1.436.494.903	526.097.339	292.044.496.895
Tại ngày cuối quý	165.096.686.569	60.771.827.338	13.154.889.144	1.140.737.749	491.289.461	240.655.430.261

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2020 có các tài sản có nguyên giá: 593,919 triệu VND (Tại ngày 31/12/2019: 390,450 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Số dư cuối quý	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	3.284.875.484	399.999.987	3.684.875.471
Khấu hao trong năm	262.994.886	149.999.994	412.994.880
Số dư cuối quý	3.547.870.370	549.999.981	4.097.870.351
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	6.884.260.267	600.000.013	7.484.260.280
Tại ngày cuối quý	6.621.265.381	450.000.019	7.071.265.400

**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Số dư đầu kỳ	3.043.977.466	19.653.728.293
- Mua sắm mới trong kỳ	7.100.915.369	28.064.625.462
- Chuyển từ hàng tồn kho	7.195.978.552	4.863.837.735
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.767.529.567)	(34.821.216.415)
- Xóa sổ	-	(1.617.636.363)
Số dư cuối quý	7.573.341.820	16.143.338.712

**19. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Thiết bị, dụng cụ xường	15.478.466.739	14.239.591.416
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	280.071.903	-
	15.758.538.642	14.239.591.416

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng trả trước	Lợi thế thương mại (i)	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	31.753.557.504	34.558.534.505	7.335.354.171	73.647.446.180
- Phân bổ trong kỳ	(592.908.750)	(10.723.234.374)	(4.747.885.199)	(16.064.028.323)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.160.648.754</b>	<b>23.835.300.131</b>	<b>2.587.468.972</b>	<b>57.583.417.857</b>

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.296.914.077	-

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	305.708.187.439	61.141.637.488	337.683.770.912	67.536.754.182

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2023	Chưa quyết toán	129.278.791.380
2024	Chưa quyết toán	130.738.607.381
2025	Chưa quyết toán	45.690.788.678
		<b>305.708.187.439</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	<b>Số gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
- Công ty Shinsho Corporation	-	75.054.711.480
- Công ty Metz Corporation	-	48.097.972.304
- Công ty Itochu Metals Corporation	35.774.320.660	30.980.583.760
- Công ty Hanwa Singapore Pte Ltd	-	19.813.230.464
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	6.931.995.707	14.073.037.384
- Cty cổ phần cán thép Thái Trung	25.819.888.160	-
- Công ty Nippon Steel Trading Corporation	22.192.599.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	27.603.813.676	10.358.830.996
- Các đối tượng khác	70.230.835.800	43.946.717.631
	<b>188.553.453.003</b>	<b>242.325.084.019</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	<b>Số gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
<b>Công ty mẹ</b>		
- Kyoei Steel Ltd	-	259.529.398
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	27.603.813.676	10.358.830.996
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	280.375.933	-
	<b>27.884.189.609</b>	<b>10.618.360.394</b>

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 30 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp /bù trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	83.698.925	-	(170.075.121.578)	155.020.216.785	-	(14.971.205.868)
Thuế nhập khẩu	836.989.250	-	(6.008.718.256)	5.171.729.006	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	491.069.589	-	-	-	491.069.589	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.877.731.569	(748.197.065)	(1.331.074.716)	1.418.298.598	-	(660.973.183)
Thuế nhà thầu	-	(5.341.120)	-	-	1.877.731.569	-
Thuế khác	-	(5.341.120)	(90.018.840)	89.401.880	-	(5.958.080)
	<b>3.289.489.333</b>	<b>(753.538.185)</b>	<b>(177.504.933.390)</b>	<b>161.699.646.269</b>	<b>2.368.801.158</b>	<b>(15.638.137.131)</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng phải trả	4.574.197.700	8.837.038.860
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.278.174.751	1.345.352.381
Chi phí thuê đất	7.925.587.012	-
Lãi vay phải trả	448.832.725	508.276.873
Chi phí điện	885.899.074	928.834.301
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	583.808.160	563.605.021
Chi phí vật liệu chịu lửa RHI	1.270.404.489	-
Khác	1.428.192.948	1.095.893.419
	<b><u>18.395.096.859</u></b>	<b><u>13.279.000.855</u></b>

**24. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả khác chi tiết theo bản chất**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí vật liệu chịu lửa	1.834.391.257	11.813.702.334
Chi phí nhập hàng	520.029.502	473.413.232
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	964.096.723	10.964.096.723
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	281.129.388
Phải trả Upas LC (i)	115.159.170.083	291.896.452.038
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.590.689.387	3.048.959.415
	<b><u>122.349.506.340</u></b>	<b><u>318.477.753.130</u></b>

(i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp. Các khoản tài trợ trên có thời hạn 6 tháng với phí dịch vụ từ 2,6% đến 3,5%/năm (Tại ngày 01/01/2020: 3,5% đến 3,8%/năm).

**(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kyoei Steel Ltd. - Công ty mẹ	1.720.032.068	1.793.945.312
	<b><u>1.720.032.068</u></b>	<b><u>1.793.945.312</u></b>

Khoản phải trả công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối quý
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	1.492.901.502.722	2.913.207.788.245	(2.502.571.673.959)	1.903.537.617.008	
	<b>1.492.901.502.722</b>	<b>2.913.207.788.245</b>	<b>( 2.502.571.673.959)</b>	<b>1.903.537.617.008</b>	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	1,90%	489.500.201.449	449.859.501.933
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	2,2%	318.067.786.038	80.995.022.158
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,25%	538.035.813.482	572.997.752.106
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,15%	557.933.816.039	389.049.226.525
			<b>1.903.537.617.008</b>	<b>1.492.901.502.722</b>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyohei Steel Ltd., công ty mẹ.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu	Số dư tại ngày 01/01/2019	Số dư tại ngày 30/09/2019	Số dư tại ngày 01/01/2020	Số dư tại ngày 30/09/2020	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		(Lỗi lũy kế)		Tổng cộng	
					VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	738.303.930.000	738.303.930.000	738.303.930.000	738.303.930.000	123.194.121.321	123.194.121.321	123.194.121.321	-	8.835.568.717	8.835.568.717	173.215.412.737	173.215.412.737	173.215.412.737	(326.252.176.277)	(141.134.072.048)	717.296.856.498
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(141.134.072.048)	(141.134.072.048)	(141.134.072.048)
	738.303.930.000	738.303.930.000	738.303.930.000	738.303.930.000	123.194.121.321	123.194.121.321	123.194.121.321	8.835.568.717	8.835.568.717	8.835.568.717	173.215.412.737	173.215.412.737	173.215.412.737	(544.968.676.460)	10.246.569.468	498.580.356.315
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.246.569.468	10.246.569.468	10.246.569.468
	738.303.930.000	738.303.930.000	738.303.930.000	738.303.930.000	123.194.121.321	123.194.121.321	123.194.121.321	8.835.568.717	8.835.568.717	8.835.568.717	173.215.412.737	173.215.412.737	173.215.412.737	(534.722.106.992)	508.826.925.783	508.826.925.783

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Số tiền VND	Số cổ phiếu	Số tiền VND
Vốn cổ phần được duyệt	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
Kyoei Steel Ltd.	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.850.625.198.009	3.498.560.650.918
	<b>2.850.625.198.009</b>	<b>3.498.560.650.918</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	39.875.140.580	50.471.997.265
- Hàng bán bị trả lại	1.014.195.600	74.772.000
	<b>40.889.336.180</b>	<b>50.546.769.265</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.809.735.861.829</b>	<b>3.448.013.881.653</b>



**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	2.744.817.251.824	3.509.848.146.374
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.603.586.732)	(32.340.685.285)
	<b>2.730.213.665.092</b>	<b>3.477.507.461.089</b>

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.694.302.374	10.876.296.683
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.794.792.491	2.141.032.983
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157.503.675	50.930.796
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.773.260.606	1.103.998.230
	<b>43.419.859.146</b>	<b>14.172.258.692</b>

**31. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	41.670.559.811	61.161.878.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.014.599.845	614.945.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	109.513.307	7.184.395
Chi phí tài chính khác	1.860.353.162	2.074.300.557
	<b>53.655.026.125</b>	<b>63.858.308.851</b>

**32. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	3.044.379.300	3.059.668.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.771.733.481	3.788.876.214
Chi phí khác	709.422.650	2.141.130.320
	<b>12.525.535.431</b>	<b>8.989.675.028</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.929.290.267	20.016.238.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.589.699.773	16.158.521.445
Chi phí khác	8.934.664.885	13.208.072.052
	<b>47.453.654.925</b>	<b>49.382.831.848</b>

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.160.116.533.395	3.014.500.438.700
Chi phí nhân công	97.680.477.890	101.042.478.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.141.917.245	69.045.932.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.381.356.219	193.369.199.418
Chi phí khác bằng tiền	11.169.067.768	17.621.549.448
	<b>2.602.489.352.517</b>	<b>3.395.579.598.002</b>

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(1.296.914.077)	-
Chi phí thuế thu nhập	<b>(1.296.914.077)</b>	-

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi/Lỗ kế toán trước thuế	8.949.655.391	(141.134.072.048)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.789.931.078	(28.226.814.410)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.213.807.425	13.074.707.632
Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch mua bán nội bộ	(905.535.886)	177.226.961
Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(15.533.274.430)	9.175.487.932
Lỗ tính thuế của Chi nhánh được mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.138.157.736	5.799.391.884
	(1.296.914.077)	-

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**36. Lỗ trên cổ phiếu**

***Lỗ cơ bản trên cổ phiếu***

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 được dựa trên số lỗ thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2019: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.246.569.468	(141.134.072.048)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.246.569.468	(141.134.072.048)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	73.830.393
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>139</b>	<b>(1.912)</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>737.449.322.740</b>	<b>596.586.766.310</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	375.623.178.198	371.638.543.485
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	164.501.936.082	26.900.044.475
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	197.324.208.460	198.048.178.350
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>	<b>324.095.565.925</b>	<b>858.007.031.374</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	199.490.514.070	267.925.821.940
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện Kim Việt Trung	39.950.293.152	576.718.097.181
Công ty TNHH Kyoei Steel	16.352.453	234.278.494
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	84.638.406.250	13.128.833.759
<b>Phí bảo lãnh vay vốn</b>	<b>1.940.102.814</b>	<b>1.688.545.803</b>
Công ty TNHH Kyoei Steel	1.940.102.814	1.688.545.803
<b>Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc</b>	<u><b>Năm nay</b></u>	<u><b>Năm trước</b></u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.344.342.923	2.241.053.884
	<u><b>2.344.342.923</b></u>	<u><b>2.241.053.884</b></u>

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh liên quan.

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và các thuyết minh liên quan.

**39. Giải trình kết quả hoạt động SXKD quý III/2020.**

Trong quý III/2020 kết quả SXKD của Công ty lãi 26.733.756.188 đồng (cùng kỳ năm trước - quý III/2019 lỗ 75.323.528.806 đồng). Kết quả này do ảnh hưởng của các nguyên nhân sau đây:

- Do trong quý III thị trường phôi thép có nhiều yếu tố tác động tích cực. Nhu cầu trên thị trường tăng mạnh, nhà máy phôi thép Hải phòng đã tăng sản lượng sản xuất để vừa đảm bảo cung cấp phôi thép cho nhà máy cán Hưng Yên, vừa cung cấp phôi thép ra thị trường. Yếu tố này kết hợp áp dụng các cải tiến kỹ thuật làm giảm chi phí sản xuất, đã tạo được một khoản lợi nhuận từ hoạt động bán phôi ra bên ngoài, đồng thời làm giảm giá thành sản phẩm phôi thép cung cấp cho nhà máy cán Hưng Yên, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động SX thép.

- Do giá thép trong quý biến động theo chiều hướng tăng dần, Công ty đã được hoàn nhập số tiền dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập từ các kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Việc tái cơ cấu, sắp xếp lại bộ máy quản lý đã bước đầu thu được hiệu quả, năng suất lao động tăng lên. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh, góp phần làm tăng lợi nhuận trong kỳ.

- Do tỷ giá hối đoái giữa USD/VND luôn ổn định và vẫn có xu hướng giảm so với quý trước, cho nên Công ty tiếp tục phát sinh khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thực hiện thanh toán cho các nhà cung cấp và đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ của các khoản công nợ có nguồn gốc ngoại tệ.

Trên đây là một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập:



Phạm Văn Minh  
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung  
Kế toán trưởng

Satoshi Sugino  
Phó Tổng Giám đốc